

# BÀI KIỂM TRA NGỮ PHÁP

## TEST B

### BE GOING TO & WILL

#### Bài 1.

##### a. Viết lại câu sử dụng *be going to*, không thay đổi nghĩa.

Ví dụ: *I plan to go to the cinema tonight.*

=> *I am going to go to the cinema tonight.*

1. Mark plans to open a coffee shop.

→ \_\_\_\_\_

2. They decided not to play football today.

→ \_\_\_\_\_

3. Do you plan to apply for that job?

→ \_\_\_\_\_

4. My parents have a plan to visit Hue next weekend.

→ \_\_\_\_\_

5. I don't plan to watch the movie tonight.

→ \_\_\_\_\_

##### b. Chọn câu hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp *be going to* theo từ gợi ý.

6. **he / fix / his bike / this afternoon**

A. He going to fix his bike this afternoon.

B. He is going to fix his bike this afternoon.

C. He is fix going to his bike this afternoon.

7. **we / not / eat / out / tonight**

A. We are not going to eat out tonight.

B. We not are going to eat out tonight.

C. We are going not to eat out tonight.

8. **you / study / for the test?**

A. Are going to you study for the test?

B. Are you going to study for the test?

C. You are going to study for the test?

**9. she / travel / Japan / next year**

A. She going to travel Japan next year.

B. She is going to travel to Japan next year.

C. She is going travel to Japan next year.

**10. the baby / sleep / soon**

A. The baby going to sleep soon.

B. The baby is sleep going to soon.

C. The baby is going to sleep soon.

**Bài 2. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc, dùng be going to hoặc will.**

1. Johnny (**be**) \_\_\_\_\_ 25 next Sunday.

2. I pre-order the album 2 days ago. I (**get**) \_\_\_\_\_ it tomorrow.

3. I want to give my mother a big surprise. I hope she (**like**) \_\_\_\_\_ this present.

4. My aunt (**have**) \_\_\_\_\_ a baby.

5.

A: I can't find my wallet.

B: I (**help**) \_\_\_\_\_ you look for it.

6. \_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_ (**go**) visit her grandmother this weekend?

7. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (**help**) me with my homework tonight?

8. \_\_\_\_\_ it \_\_\_\_\_ (**rain**) later today?

9. I \_\_\_\_\_ (**be**) the convenient store now. Do you need anything?

10. The concert (**begin**) \_\_\_\_\_ at 7:30 PM. Don't be late!

**Bài 3. Hoàn thành đoạn hội thoại sau với will hoặc be going to.**

**A:** What are your plans for summer vacation?

**B:** I \_\_\_\_\_ (travel) to Da Nang with my family. We've already booked the tickets.

**A:** That sounds fun. Do you think it'll be hot there?

**B:** Yes, it probably \_\_\_\_\_ (be) around 35°C. But we \_\_\_\_\_ (enjoy) the beach.

**A:** Cool! Let me know if you need any tips.

**B:** Thanks. By the way, I forgot to bring my sun cream. I \_\_\_\_\_ (buy) one at the store.

**Bài 4. Với mỗi câu sau, giải thích lý do vì sao chọn will hoặc be going to.**

1. I'm tired. I think I will go to bed early tonight.

→ \_\_\_\_\_

2. He looks sick. He is going to see a doctor tomorrow.

→ \_\_\_\_\_

3.

A: Why did you buy that book?

B: I am going to learn French next year.

→ \_\_\_\_\_

4. My favorite football team will win today!

→ \_\_\_\_\_

5. They are going to move to Hanoi next month because they found a new job there.

→ \_\_\_\_\_

**Bài 5. Dịch các câu sau sang tiếng Anh, sử dụng will hoặc be going to.**

1. Tối nay bạn sẽ làm bài tập không?(do homework / tonight)

→ \_\_\_\_\_

2. Ngày mai bạn sẽ đi đâu? (tomorrow / go)

→ \_\_\_\_\_

3. Mẹ bạn sẽ nấu ăn tối nay chứ? (tonight / cook)

→ \_\_\_\_\_

4. Bạn sẽ giúp tôi học tiếng Anh chứ? (help / study English)

→ \_\_\_\_\_

5. Cuối tuần này bạn sẽ làm gì? (this weekend / do)

→ \_\_\_\_\_